BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 4 - THÁNG 4/- VOLUME: – APRIL 2022

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ hàng tháng, được gửi trực tiếp qua email và đăng tải trên Cổng thông tin khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng: khoahocnganhang.org.vn

Liên hệ

Email: research.bsi@sbv.gov.vn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ			
NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ			
Báo cáo Thiên nhiên và khí hậu quốc gia: Đề xuất khuôn khổ công bố các rủi ro và cơ hội	**Giám sát DNNVV Châu Á 2021: Quyển II – Doanh nghiệp nhỏ Châu Á sống còn qua một năm Đại dịch Covid-19 như thế nào: Bằng chứng khảo sát**	**Tầm quan trọng của công nghệ trong ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng**	**Tăng cường các bài kiểm tra sức chịu đựng thông qua việc bổ sung các yếu tố an toàn vĩ mô**
Mục đích của báo cáo này là để tăng hiểu biết và khởi động thảo luận về nhu cầu báo cáo bền vững quốc gia. Đề xuất khuôn khổ báo cáo thiên nhiên và khí hậu quốc gia sẽ hỗ trợ các quốc gia tìm cách thu hút đầu tư bằng cách giúp cho họ đưa ra những công bố toàn diện, định kỳ, chuẩn hóa, và cuối cùng hướng tới tương lai các rủi ro và các cơ hội liên quan khí hậu và thiên nhiên. Chi tiết	Báo cáo này kiểm tra các trải nghiệm của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNNVV) trong suốt năm đầu đại dịch và thảo luận các hành động chính sách hậu đại dịch để phát triển DNNVV. Chi tiết	Những tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong ngân hàng đối với sự ổn định tài chính. Chi tiết	Việc kiểm tra sức chịu đựng (stress testing) cho các mục tiêu an toàn vĩ mô được nâng cao bằng cách mô hình hóa sự lan tỏa trong khu vực tài chính hoặc giữa khu vực tài chính và khu vực kinh tế thực. Chi tiết
Công ty công nghệ lớn, thanh toán bằng mã QR và tài chính toàn diện	**Fintech: Tài chính toàn diện hay tài chính loại trừ?**		
Thông qua phân tích hệ thống dữ liệu duy nhất của khoảng nửa triệu doanh nghiệp Trung Quốc sử dụng hệ thống thanh toán di động dựa trên mã QR. Chi tiết	Bài nghiên cứu xem xét vai trò của Fintech trong tài chính toàn diện. Bằng cách phân tích dữ liệu Findex toàn cầu và các chỉ số fintech mới nổi, nghiên cứu cho thấy Fintech có mối tương quan tích cực với tài chính toàn diện số cao hơn các biện pháp đo lường truyền thống		

	của tài chính toàn diện. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU

HIỆU ỨNG THỰC TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA FINTECH ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (SME): BẰNG CHỨNG TỪ CÁC HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VAY

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng suy thoái có ảnh hưởng lâu dài đến năng lực sản xuất của nền kinh tế. Các tài liệu gần đây đã gắn các cơ chế tăng trưởng nội sinh vào trong các mô hình chu kỳ kinh doanh để giải thích cho những tác động "sẹo" này. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách tiền tệ tối ưu trong các bối cảnh này vẫn chưa được tìm hiểu kỹ.

Bài báo này củng cố giá cả cứng nhắc (sticky price - sự kháng cự trong việc thay đổi giá, mặc dù những sự thay đổi trong nền kinh tế cho thấy rằng một mức giá khác là tối ưu) của trường phái Keynes mới (NK) có tính đến động lực nội sinh trong năng suất tổng hợp. Mô hình này có cách thể hiện tương tự như mô hình NK hai phương trình, với một điều kiện bổ sung liên kết tăng trưởng năng suất với chênh lệch sản lượng hiện tại và dự kiến trong tương lai. Chi tiết

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC

MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM
ĐTNH.020/20	Ứng dụng công nghệ AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam . (Chi tiết)	TS. Nguyễn Thị Hồng Vinh, Đại học Ngân hàng TP.HCM
ĐTNH.024/20	Tác động của tài chính toàn diện đến giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam . (Chi tiết)	TS. Trần Thị Thanh Hương, Học viện Ngân hàng

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
. (Chi tiết)	VIỆT NAM THỜI CHUYỂN ĐỔI SỐ. (Chi tiết)
. (Chi tiết)	TRÍ TUỆ TÀI CHÍNH - DÀNH CHO NHÀ QUẢN LÝ KHÔNG CHUYÊN VỀ TÀI CHÍNH. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

1. Báo cáo Thiên nhiên và khí hậu quốc gia: Đề xuất khuôn khổ công bố các rủi ro và cơ hội (Sovereign Climate and Nature Reporting : Proposal for a Risks and Opportunities Disclosure Framework).

Nguồn: WB

Tác giả: Stewart, Fiona Elizabeth Power, Samantha Elizabeth Wadhwa, Baljit Kumar, Monika Flugge, Mark Lester Swann, Stacy A. Nassiry, Darius

Chủ đề nghiên cứu: Phát triển bền vững, Tài chính bền vững

Ngày xuất bản: 31/1/2022

Mục đích của báo cáo này là để tăng hiểu biết và khởi động thảo luận về nhu cầu báo cáo bền vững quốc gia. Đề xuất khuôn khổ báo cáo thiên nhiên và khí hậu quốc gia sẽ hỗ trợ các quốc gia tìm cách thu hút đầu tư bằng cách giúp cho họ đưa ra những công bố toàn diện, định kỳ, chuẩn hóa, và cuối cùng hướng tới tương lai các rủi ro và các cơ hội liên quan khí hậu và thiên nhiên. Báo cáo quốc gia sẽ giúp đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư (người mà) ngày càng yêu cầu các công bố như vậy cho tất cả các loại tài sản trong danh mục đầu tư của họ để có thể đo lường sự gắn kết danh mục với Thỏa thuận Paris. Báo cáo này thảo luận năm câu hỏi cơ bản liên quan báo cáo khí hậu và thiên nhiên: a) tại sao cần một khuôn khổ báo cáo quốc gia? b) yêu cầu những gì để phát triển một khuôn khổ báo cáo cho các quốc gia? c) các tư liệu quan trọng như thế nào trong thúc đẩy một khuôn khổ báo cáo cho các quốc gia? d) khả năng các kết quả ngoài dự kiến sẽ là gì? và (e) các bước tiếp theo được khuyến nghị để phát triển khung báo cáo đối với các quốc gia? Báo cáo quốc gia cần phương pháp và khuôn khổ của chính báo cáo. Khuyến nghị nên có một phương pháp thích hợp với các đặc điểm báo cáo quốc gia. Một cách tiếp cận tuỳ biến phù hợp với các đặc thù của một báo cáo quốc gia đã được đề xuất. Điều này có thể dựa trên các yếu tố cốt lõi và các nguyên tắc cơ sở của khuôn khổ hướng tới doanh nghiệp hiện tại như Lực lượng phản ứng nhanh đối với Công bố tài chính liên quan khí hậu (TCFD). Các khuôn khổ khác như khuôn khổ kế toán và báo cáo kết quả dựa trên bối cảnh và các phương pháp kinh tế môi trường cũng có thể được rút ra, như Hệ thống của Liên hợp quốc về khuôn khổ hạch toán kinh tế môi trường (SEEA). Phụ lục A của Báo cáo này đưa ra một ví dụ dự thảo về khuôn khổ

báo cáo rủi ro và cơ hội khí hậu và thiên nhiên quốc gia như một điểm khởi đầu để thảo luận.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

2. Giám sát DNNVV Châu Á 2021: Quyển II – Doanh nghiệp nhỏ Châu Á sống còn qua một năm Đại dịch Covid-19 như thế nào: Bằng chứng khảo sát (Asia Small and Medium-Sized Enterprise Monitor 2021: Volume II—How Asia's Small Businesses Survived a Year into the COVID-19 Pandemic: Survey Evidence).

Nguồn: ADB – Ngân hàng Phát triển Châu Á

Tác giả: N/A

Chủ đề nghiên cứu: Kinh tế, Phát triển lĩnh vực tài chính, Phát triển khu vực tư nhân

Ngày xuất bản: 4/2022

Báo cáo này kiểm tra các trải nghiệm của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNNVV) trong suốt năm đầu đại dịch và thảo luận các hành động chính sách hậu đại dịch để phát triển DNNVV.

Nghiên cứu rút ra những kết quả của các khảo sát DNNVV thực hiện trong suốt 2020 và 2021 tại Indonesia, Lào, Philipine và Thái Lan. Nghiên cứu đưa ra những ý nghĩa về các phương pháp có thể hỗ trợ tốt nhất giúp vượt qua đại dịch và các chính sách có thể giúp hồi sinh khu vực DNNVV trong quá trình hồi phục bằng cách tạo ra những nền kinh tế có khả năng thích ứng hơn.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

3. Tầm quan trọng của công nghệ trong ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng (The Importance of Technology in Banking during a Crisis).

Nguồn: Finance and Economics Discussion Series (FEDS)

Tác giả: N/A

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: Tháng 4 năm 2022

Những tác động của công nghệ thông tin (CNTT) trong ngân hàng đối với sự ổn định tài chính? Dữ liệu về thiết bị CNTT của các ngân hàng Hoa Kỳ và nền tảng của các giám đốc điều hành của họ cho thấy rằng việc áp dụng CNTT trước khủng hoảng cao hơn dẫn đến ít khoản nợ xấu hơn và nhiều khoản cho vay hơn trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Bằng chứng thực nghiệm chỉ ra vai trò trực tiếp của việc áp dụng CNTT trong việc tăng cường khả năng phục hồi của ngân hàng; điều này bao gồm các ước tính biến công cụ khai thác vị trí lịch sử của các trường kỹ thuật. Phân tích mức cho vay cho thấy các ngân hàng có công nghệ thông tin cao có nguồn gốc các khoản thế chấp có hiệu suất tốt hơn, cho thấy việc sàng lọc người vay tốt hơn. Không có bằng chứng nào cho thấy việc giảm tải các khoản cho vay chất lượng thấp, sự khác biệt trong mô hình kinh doanh hoặc việc giám sát nâng cao (do việc áp dụng CNTT mang lại).

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

4. Tăng cường các bài kiểm tra sức chịu đựng thông qua việc bổ sung các yếu tố an toàn vĩ mô (Enhancing Stress Tests by Adding Macroprudential Elements).

Nguồn: Finance and Economics Discussion Series (FEDS)

Tác giả: William F. Bassett and David E. Rappoport

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: Tháng 5/2022

Việc kiểm tra sức chịu đựng (stress testing) cho các mục tiêu an toàn vĩ mô được nâng cao bằng cách mô hình hóa sự lan tỏa trong khu vực tài chính hoặc giữa khu vực tài chính và khu vực kinh tế thực. Trong chương này, chúng ta thảo luận về một số yếu tố an toàn vĩ mô nắm bắt được những tác động lan tỏa này và cách chúng có thể được thêm vào các khuôn khổ kiểm tra sức chịu đựng.

Chúng tôi chỉ ra cách thức lan tỏa vốn có thể được mô phỏng như một tiện ích bổ sung, sử dụng mối quan hệ dạng rút gọn giữa chi phí vốn (huy động) của ngân hàng, vốn ngân hàng và hoạt động kinh tế. Thông qua việc hiệu chỉnh dữ liệu của Hoa Kỳ, chúng tôi dự đoán sự lan tỏa vốn rất khiêm tốn trong điều kiện đối với kịch bản bất lợi nghiêm trọng của DFAST 2018 (Kiểm tra sức chịu đựng theo qui định của Đạo luật

Dodd Frank - Dodd Frank Act Stress Test 2018). Chúng tôi mô tả những ưu và nhược điểm của việc mô hình hóa các loại lan tỏa khác nhau bằng cách sử dụng phương pháp này..

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

5. Công ty công nghệ lớn, thanh toán bằng mã QR và tài chính toàn diện (Big techs, QR code payments and financial inclusion).

Nguồn: BIS

Tác giả: Thorsten Beck, Leonardo Gambacorta, Yiping Huang, Zhenhua Li và Han Qiu

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 4/5/2022

Thông qua phân tích hệ thống dữ liệu duy nhất của khoảng nửa triệu doanh nghiệp Trung Quốc sử dụng hệ thống thanh toán di động dựa trên mã QR, chúng tôi thấy rằng: (i) việc sử dụng thanh toán kỹ thuật số cho phép các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng do cùng một công ty công nghệ lớn cung cấp; (ii) dữ liệu giao dịch thông qua mã QR tạo ra tác động lan tỏa đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng; và (iii) có những tác động tích cực của việc tiếp cận tín dụng của các công ty công nghệ lớn đến doanh số bán hàng, bao gồm cả trong cú sốc Covid-19. Kết quả cho thấy việc tiếp cận các phương thức thanh toán đổi mới giúp các doanh nghiệp siêu nhỏ xây dựng lịch sử tín dụng và việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn có thể giúp họ dễ dàng tiếp cận tín dụng ngân hàng.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

6. Fintech: Tài chính toàn diện hay tài chính loại trừ? (Fintech: Financial Inclusion or Exclusion?).

Nguồn: IMF

Tác giả: Yoke Wang Tok và Dyna Heng

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 6/5/2022

Bài nghiên cứu xem xét vai trò của Fintech trong tài chính toàn diện. Bằng cách phân tích dữ liệu Findex toàn cầu và các chỉ số fintech mới nổi, nghiên cứu cho thấy Fintech có mối tương quan tích cực với tài chính toàn diện số cao hơn các biện pháp đo lường truyền thống của tài chính toàn diện. Trong giai đoạn thứ hai của cuộc điều tra thực nghiệm, nghiên cứu kiểm tra các yếu tố chính có tương quan với ba nhóm kỹ thuật số của Fletcher School – nhóm về giới tính, nhóm về giai cấp (giàu nghèo) và nhóm về nông thôn. Kết quả chỉ ra rằng việc sử dụng nhiều hơn công nghệ fintech có liên quan đáng kể đến việc thu hẹp nhóm về giai cấp và nhóm về nông thôn nhưng không có tác động đến nhóm giới tính. Những phát hiện này hàm ý rằng chỉ Fintech có thể không đủ để thu hẹp khoảng cách giới trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính. Phát triển Fintech có thể cần được bổ sung với các sáng kiến chính sách có mục tiêu nhằm giải quyết trực tiếp khoảng cách giới và thay đổi thái độ và chuẩn mực xã hội giữa các nhóm nhân khẩu học.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

HIỆU ỨNG THỰC TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA FINTECH ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (SME): BẰNG CHỨNG TỪ CÁC HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VAY

3. Phân bổ hiệu quả

Sự phân bổ hiệu quả liên quan đến nền kinh tế này (được ký hiệu là $*$) có thể được xác định bằng cách giải quyết vấn đề mà một nhà hoạch định xã hội phải đối mặt nhằm tìm cách tối đa hóa phúc lợi hộ gia đình. Sự phân bổ này có các đặc điểm sau. Đầu tiên, người lập kế hoạch đặt $C_t^*(i) = C_t^*(j)$ cho bất kỳ cặp i, j ∈ [0, 1]: dạng giả định của chỉ số tiêu thụ C_t hàm ý rằng tối ưu để sản xuất và tiêu thụ cùng một lượng tất cả các hàng hóa cuối cùng. Thứ hai, đường đi của các biến tổng hợp $\{Y_t^* = C_t^*, N_t^*, S_t^*, A_{t+1}^*\}$ tối đa hóa lợi ích hộ gia đình với các hạn chế về công nghệ, và do đó giải quyết vấn đề sau:

$$\max_{\{Y_t^*, N_t^*, S_t^*, A_{t+1}^*\}} \mathbb{E}_t \sum_{t=0}^{\infty} \beta^t e^{\zeta_t} \left(\log(Y_t^*) - \frac{N_t^{*1+\varphi}}{1+\varphi} - \frac{\chi S_t^{*1+\varphi}}{1+\varphi} \right) \quad (44)$$

theo đó

$$Y_t^* = A_t^{*\frac{1}{\vartheta-1}} N_t^*, \quad (45)$$

$$A_{t+1}^* = \phi A_t^* + e^{\psi_t} A_t^* N_t^{*\eta} S_t^*. \quad (46)$$

Có thể chứng tỏ rằng vấn đề (44) - (46) có một nghiệm duy nhất thỏa mãn đạo hàm bậc hai đối với việc tối đa hoá (phúc lợi). Ngoài ra, đạo hàm bậc 1 biến động xung quanh BGP có thể nhận thấy một cách dễ dàng. Mệnh đề sau đây thu thập kết quả.

Mệnh đề 2 (Vấn đề của người lập kế hoạch). Đối với χ đủ thấp, tồn tại một giải pháp duy nhất cho vấn đề của nhà hoạch định xã hội với sự tăng trưởng dương dọc theo BGP. Đối với đạo hàm bậc 1, biến động cục bộ của giải pháp xung quanh BGP thoả mãn

$$\hat{s}_t^* = -\frac{(1-\rho_\zeta)}{(1-\beta\rho_\zeta)\Lambda_s}\zeta_t + \frac{\overline{\phi}}{\Lambda_s}\psi_t \quad (47)$$

$$\hat{n}_t^* = \hat{y}_t^* = \Lambda_{ns}\hat{s}_t^* \quad (48)$$

Tại $\Lambda_{ns} \equiv \frac{\eta\kappa(1-\frac{\phi}{\mathcal{G}^*})}{1+\eta\kappa(1-\frac{\phi}{\mathcal{G}^*})} \in (0,1),\ \Lambda_s \equiv 1+\varphi-\frac{\phi}{\mathcal{G}^*}(1+\eta\Lambda_{ns}) > 0$, với $\kappa \equiv \frac{\beta}{(1-\beta)(\vartheta-1)} > 0$ và trong đó $\mathcal{G}^* > 1$ là tốc độ tăng trưởng hiệu quả (tổng) tính theo BGP.

Do đó, nỗ lực đổi mới tối ưu, được đo lường bằng việc sử dụng lao động có kỹ năng $\hat{s}_t$, sẽ tăng lên khi năng suất đổi mới ψ_t tăng lên và khi cú sốc lãi suất chiết khấu ζ_t giảm (khiến các hộ gia đình trở nên kiên nhẫn hơn). Bởi vì sự biến động trong tăng trưởng $\hat{g}_t$ ngày càng tăng trong $\hat{s}_t$, các quan sát tương tự cũng áp dụng cho tăng trưởng công nghệ. Ngoài ra, lao động hàng hóa tối ưu $\hat{n}_t$ (và do đó giảm sản lượng $\hat{y}_t$) cùng chuyển động tích cực với lao động đổi mới, với mức độ ảnh hưởng càng mạnh thì tác động lan tỏa của học trọng quá trình làm η càng lớn.

Điều này rất hữu ích để mô tả các ngoại ứng hiện diện trong mô hình. Những ngoại ứng này phát sinh do kiến thức và học trong quá trình làm được tích hợp trong (18). Hãy xem xét giá trị của một sự đổi mới đối với người lập kế hoạch, trái ngược với giá trị mà những người đổi mới phải đối mặt trong nền kinh tế phi tập trung (giả định giá cả hoàn toàn linh hoạt và không trợ cấp):

Người lập kế hoạch: $\Gamma_t^* = \mathbb{E}_t\left\{\frac{\beta e^{\zeta_{t+1}-\zeta_t}\mathcal{Y}_t^*}{\mathcal{G}_t^*\mathcal{Y}_{t+1}^*}\left[\mathcal{D}_{t+1}^* + \Gamma_{t+1}^*\left(\phi + e^{\psi_{t+1}}N_{t+1}^{*\eta}S_{t+1}^*\right)\right]\right\}$ (49)

Thị trường: $$\Gamma_t = \mathbb{E}_t\left\{\frac{\beta e^{\zeta_{t+1}-\zeta_t}\mathcal{Y}_t}{\mathcal{G}_t\mathcal{Y}_{t+1}}\left[\mathcal{D}_{t+1} + \phi\Gamma_{t+1}\right]\right\} \quad (50)$$

Ở trên, thuật ngữ được đánh dấu bằng màu xanh lam hiện diện trong vấn đề của người lập kế hoạch, nhưng không có trong phân bổ phi tập trung. Thuật ngữ này bao gồm sự lan tỏa về kiến thức: người lập kế hoạch hiểu rõ thực tế rằng ngày nay, một sự đổi mới bổ sung sẽ nâng cao khả năng tạo ra sản phẩm mới trong tương lai của các doanh nhân.

Tiếp theo hãy xem xét điều kiện tối ưu cho hàng hóa lao động N_t:

Người lập kế hoạch: $\mathcal{Y}_t^* N_t^{*\varphi} = 1 + \eta\Gamma_t^* e^{\psi_t} N_t^{*\eta-1} S_t^*$. (51)

Thị trường: $\frac{\epsilon}{(\epsilon-1)}\frac{\vartheta}{(\vartheta-1)}\mathcal{Y}_t N_t^{\varphi} = 1.$ (52)

Do đó, có hai nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả trong điều kiện cân bằng thị trường đối với N_t. Đầu tiên là sự biến dạng tĩnh do quyền lực độc quyền đối với một phần của các công ty cho hàng hóa cuối cùng và hàng hóa trung gian, theo đó sản phẩm biên của lao động (tương đương với sự thống nhất theo nghĩa hẹp) được đặt thành một mốc $\frac{\epsilon}{(\epsilon-1)}\frac{\vartheta}{(\vartheta-1)}$ so với chi phí xã hội cận biên của nó (tính theo tỷ lệ thay thế biên của hộ gia đình). Sự méo mó thứ hai nảy sinh do học qua trải nghiệm: ở mức độ η> 0, sản xuất hàng hoá nhiều hơn sẽ nâng cao năng suất đổi mới - một tác động cũng không thể hiện trong trạng thái cân bằng phi tập trung.

Sự lan tỏa của kiến thức và việc học qua trải nghiệm đều hàm ý rằng S_t và N_t trong nền kinh tế thị trường là kém hiệu quả. Chúng cũng hàm ý rằng khoảng cách giữa mức tối ưu và mức thị trường của các biến này nói chung là thay đổi theo thời gian: mức độ ngoại ứng là lớn hơn mỗi khi nhà hoạch định muốn thiết lập mức tăng trưởng hiện tại và tương lai nhanh hơn, trong thời gian đó giá trị của cả hai kiến thức và học tập lan tỏa lớn hơn. Điều này xảy ra bất cứ khi nào ψ_t tăng hoặc ζ_t giảm.

Những quan sát này cho thấy rằng có một cơ sở hợp lý cho các can thiệp chính sách để cải thiện việc phân bổ thị trường.

4. Điều kiện để nhà nước trợ cấp lao động

Trước tiên, sẽ hữu ích khi xem xét trường hợp mà chính phủ có thể ấn định các khoản trợ cấp lao động $\{\tau_{s,t}, \tau_{n,t}\}$ theo cách khác nhau về thời gian (và tài trợ cho chúng thông qua thuế gộp). Chúng tôi có kết quả như sau.

Mệnh đề 3 (Trợ cấp tối ưu). Việc phân bổ hiệu quả có thể được phân cấp thông qua trợ cấp lao động thay đổi theo thời gian $\{\tau_{s,t}, \tau_{n,t}\}$ và lạm phát mục tiêu nghiêm ngặt (π_t = 0 cho mọi t). Các khoản trợ cấp lao động cần thiết có ý nghĩa tích cực. Nếu không có tác động lan tỏa của học qua trải nghiệm (η = 0), trợ cấp lao động hàng hoá tối ưu $\tau_{n,t}$ là không đổi, và trợ cấp lao động đổi mới $\tau_{s,t}$ tăng khi ψ_t tăng và khi ζ_t giảm. Nếu có sự lan tỏa của học qua trải nghiệm, thì cả hai khoản trợ cấp đều tăng khi ψ_t tăng và khi ζ_t giảm.

Do đó, trợ cấp lao động tối ưu được điều chỉnh tăng lên khi năng suất đổi mới cao hoặc khi các hộ gia đình trở nên kiên nhẫn hơn, như đã gợi ý trong phân tích ở phần trước. Lý do là trong những trường hợp đó, giá trị của sự lan tỏa kiến thức và học tập tăng lên. Trong sự phân quyền này, chế độ tiền tệ bao gồm lạm phát mục tiêu nghiêm ngặt: lạm phát được đặt ở mức mục tiêu (zero) tại mọi thời điểm. Điều này ngụ ý mức giá hàng hóa cuối cùng không đổi, đảm bảo tính tối ưu của việc phân bổ tiêu dùng giữa các loại hàng hóa cuối cùng.

Theo nhận định của kết quả trên, giả sử rằng các khoản trợ cấp bị hạn chế là không đổi và ngân hàng trung ương tiếp tục thực hiện lạm phát mục tiêu nghiêm ngặt ($\pi_t = 0$) tại mọi thời điểm. Giả sử thêm rằng trợ cấp ở mức tối ưu không có bất kỳ cú sốc nào. Khi đó, nếu ζ_t giảm hoặc nếu ψ_t tăng lên, trợ cấp sẽ thiếu yếu tố ngoại ứng, và do đó đầu vào lao động S_t và N_t sẽ thấp kém hiệu quả. Điều này tạo ra động lực để cơ quan quản lý tiền tệ đi chệch hướng khỏi sự ổn định giá cả hoàn toàn. Chúng ta chuyển sang vấn đề này tiếp theo.

5. Chính sách tiền tệ tối ưu với trợ cấp không đổi

Giả sử rằng τ_n, τ_s là không đổi và được thiết lập sao cho BGP của nền kinh tế thị trường là phù hợp. Tác giả cũng bỏ qua các cú sốc lãi suất chiết khấu, vì vậy, theo đó $\psi_t = 0$ cho tất cả các t. Dựa các giả định này, kết quả sau sẽ thu được.

Giả định 4 (Tổn thất phúc lợi gần đúng). Giá trị xấp xỉ bậc hai đối với tổn thất phúc lợi của người tiêu dùng so với BGP có thể được biểu thị bằng một phần của mức tiêu thụ BGP (tối đa các điều khoản bổ sung, độc lập với chính sách) như

$$\mathbb{W} = \frac{1}{2}\mathbb{E}_0 \sum_{t=0}^{\infty} \beta^t \left\{ \frac{\epsilon}{\lambda}\pi_t^2 + (1+\varphi)\hat{y}_t^2 + \kappa\left\{ (1+\overline{\varphi})\,\hat{g}_t^2 + 2\frac{1-\rho_\zeta}{1-\beta\rho_\zeta}\zeta_t\hat{g}_t + \eta(1+\varphi)\left[(1+\eta)(1-\overline{\phi})\hat{y}_t^2 - 2\hat{g}_t\hat{y}_t\right]\right\}\right\} \tag{53}$$

Trong đó

$$\kappa \equiv \frac{\beta}{(1-\beta)(\vartheta-1)} > 0,\ \overline{\phi} \equiv \frac{\phi}{\mathcal{G}^*} \in (0,1),\ \overline{\varphi} \equiv \frac{\varphi}{1-\phi} > 0.$$

Hai số hạng đầu tiên trong hàm tổn thất, $\frac{\epsilon}{\lambda}\pi_t^2 + (1+\varphi)\hat{y}_t^2$, giống hệt các số hạng trong mô hình NK tiêu chuẩn. Biểu thức trong ngoặc nhân κ phát sinh do sự hiện

diện của tăng trưởng nội sinh. Vì vậy, hộ gia đình không thích sự biến động trong tốc độ tăng trưởng ˆgt, vì nó liên quan đến tiêu dùng biến động nhiều hơn và lao động có tay nghề cao. Chuyển động ngược chiều giữa ζt và ˆgt giúp cải thiện phúc lợi, vì tiêu dùng trong tương lai có giá trị hơn (và do đó tăng trưởng được kỳ vọng hơn) khi ζt càng âm. Với việc học qua trải nghiệm (η> 0), có một khoản phạt bổ sung đối với sự biến động đầu ra, do hiện tại ˆ yt = ˆ nt cũng ảnh hưởng trực tiếp đến động lực tăng trưởng. Cuối cùng, ở mức độ phương pháp trải nghiệm, chuyển động cùng chiều giữa ˆgt và ˆyt cũng giúp cải thiện phúc lợi.

5.1 Chính sách tiền tệ tối ưu thận trọng

Tiếp theo, tác giả phân tích chính sách tiền tệ tối ưu với giả định rằng ngân hàng trung ương không thể tự cam kết bất kỳ hành động nào trong tương lai. Vấn đề chính sách trong trường hợp này là việc giải phương trình

$$\min_{\pi_t,\hat{y}_t,\hat{g}_t} \quad \frac{\epsilon}{\lambda}\pi_t^2 + (1+\varphi)\hat{y}_t^2 + \kappa\Big\{ (1+\overline{\varphi})\,\hat{g}_t^2 + 2\frac{1-\rho_\zeta}{1-\beta\rho_\zeta}\zeta_t\hat{g}_t + \eta(1+\varphi)\big[(1+\eta)(1-\overline{\phi})\hat{y}_t^2 - 2\hat{g}_t\hat{y}_t\big]\Big\} \tag{54}$$

tuân theo (38) và (39), với các kỳ vọng điều kiện Et {ˆπt + 1}, Et {ˆyt + 1}, Et {ˆgt + 1} trong (38) (39) được đưa ra. Bằng cách kết hợp các đạo hàm bậc nhất của Lagrange tương ứng và loại bỏ các cấp số nhân, có thể đưa ra điều kiện phải duy trì là

$$(1+\eta_y)\,\hat{y}_t + \epsilon\pi_t = -\frac{\kappa\eta}{1+\frac{\varphi}{1-\overline{\phi}}}\frac{1-\rho_\zeta}{1-\beta\rho_\zeta}\zeta_t \tag{55}$$

trong đó $\eta_y \equiv \eta\kappa(1-\overline{\phi})\left[\frac{1+\varphi-(1+\eta)\overline{\phi}}{1-\overline{\phi}+\varphi}\right] > 0.$

Đưa điều kiện này vào NKPC, chúng ta có:

$$\pi_t = -\Lambda_{\pi\zeta}\zeta_t,$$

với Λπζ> 0. Do đó, ngân hàng trung ương cho phép lạm phát vượt quá mục tiêu đặt ra bất cứ khi nào ζt <0.

Đường có dấu tròn màu xanh lam trong Hình 4 minh họa các động lực có được từ sự suy giảm ζt. Bằng cách để cho chênh lệch sản lượng chuyển sang dương, ngân hàng trung ương có thể thúc đẩy tăng trưởng năng suất. Do đó, đường biểu thị của (log) TFP, $\frac{1}{(\vartheta-1)}\hat{a}_t$, gần với đường biểu thị phân bổ hiệu quả (đường màu xanh lá có hình quả trám) hơn là đường gạch chéo màu vàng, biểu thị trường hợp ngân hàng trung ương tuân thủ chính sách lạm phát mục tiêu chặt chẽ (πt = 0 với mọi t). Chính sách thứ hai sẽ là chính sách tối ưu nếu động lực năng suất là ngoại sinh, như trong mô hình NK tiêu chuẩn.

Như Hình 4 đã trình bày rõ ràng, một mình chính sách tiền tệ không đủ khả năng để đạt được sự phân bổ hợp lý. Có một sự căng thẳng giữa hai đặc điểm của phân bổ hiệu quả được đề cập trước đó: một mặt là mong muốn loại bỏ sự phân tán trong sản xuất hàng hóa cuối cùng và mặt khác là mong muốn điều chỉnh cho phù hợp với các ngoại ứng tăng trưởng. Trong Hình 4, chính sách tối ưu cho phép một số nhân tố lạm phát (dẫn đến sự phân tán giá không phù hợp) điều chỉnh một phần cho các ngoại ứng tăng trưởng, do đó làm cho đường biểu thị của TFP gần với đường tối ưu của nó.

Nhận thấy thiếu vắng sự lan tỏa của học qua trải nghiệm, chính sách tối ưu thận trọng là nghiêm ngặt trong việc nhắm mục tiêu theo quan điểm: kết hợp (55) (cho trước η = 0) với NKPC, theo đó πt = ˆ yt = 0 với mọi t. Do đó, một ngân hàng trung ương thận trọng khi đối mặt với việc ζt sụt giảm liên tục sẽ không thực thi kích thích tiền tệ, ngay cả khi sự sụt giảm đó làm mở rộng hiệu ứng lan tỏa kiến thức, và do đó đem lại tăng trưởng năng suất thấp. Nguyên nhân là do ngân hàng trung ương hoạt động thận trọng sẽ không có phương tiện hữu ích để thúc đẩy tăng trưởng năng suất (ngay cả khi họ mong muốn làm như vậy), bởi vì η = 0 ngụ ý rằng tăng trưởng năng suất trong giai đoạn t không bị ảnh hưởng bởi chênh lệch sản lượng giai đoạn t - ˆyt, và thay vào đó, chỉ phụ thuộc vào chênh lệch sản lượng dự kiến trong tương lai[1]. Ngân hàng trung ương không thể cam kết chắc chắn trong việc tăng chênh lệch sản lượng trong tương lai để nâng cao tăng trưởng năng suất hiện tại, bởi vì lạm phát đã đề ra là việc không mong muốn

[1] Tuy nhiên, lưu ý rằng điều này sẽ không xảy ra nếu chênh lệch sản lượng có một số đặc trưng của hình thức quán tính nội sinh, chẳng hạn do thói quen tiêu dùng.

đã xảy ra. Chúng ta quay lại vấn đề này trong Phần 5.4, nghiên cứu vấn đề chính sách tối ưu theo cam kết.

5.2 Chính sách tối ưu theo giới hạn dưới bằng 0

Tiếp theo, tác giả nghiên cứu chính sách thận trọng tối ưu theo giới hạn dưới bằng 0 (ZLB). Mục tiêu là cho thấy sự thiếu hụt nhu cầu tiêu dùng, có được từ sự kết hợp giữa việc giảm lãi suất chiết khấu của các hộ gia đình và việc ngân hàng trung ương phải tuân theo ZLB, có thể dẫn đến mất TFP vĩnh viễn. Ngoài ra, tác giả cũng minh họa cách thức có thể đạt được lạm phát trên mức mục tiêu đặt ra sau khi đi theo ZLB, ngay cả đối với một ngân hàng trung ương hoạt động thận trọng.

Hãy xem xét thử nghiệm sau. Tại t = 0, lãi suất tự nhiên r_t^n trong (41) giảm xuống để K <0 trong khoảng thời gian t_K, do lãi suất chiết khấu ζt giảm. Từ t_K trở đi, r_t^n phục hồi dần dần:

$$r_t^n - i = \rho_\zeta (r_{t-1}^n - i).$$

Đường đi của r_t^n được dự đoán đầy đủ bởi tất cả các tác nhân tại thời điểm t = 0. Thử nghiệm dựa trên thử nghiệm được phân tích trong Chương 5 của Galí (2015), với sự khác biệt duy nhất là giai đoạn "phục hồi" được bổ sung trong đó tỷ suất tự nhiên từ từ trở về giá trị lâu dài của nó (thay vì hoàn nguyên ngay lập tức sau khoảng thời gian t_K, như trong Galí (2015)). Chính sách thận trọng tối ưu có dạng sau. Từ giai đoạn t_K trở đi, thiết lập

$$\pi_t = -\Lambda_{\pi\zeta}\zeta_t$$

nếu khả thi; nếu không thì đặt $i_t = 0$. Với $t < t_K$, đặt $i_t = 0$.

Hình 5 minh họa các động lực phát sinh, với $t_K = 5$ và K = 5 phần trăm hàng năm. Lạm phát sẽ vượt lên khỏi mục tiêu đặt ra trong khoảng vài quý sau khi sụt giảm ban đầu, do chênh lệch sản lượng dương bắt đầu xuất hiện vào khoảng thời gian lãi suất chính sách tăng lên trên ZLB. Điều này cho phép một số phục hồi trong TFP tổng hợp. Tuy nhiên, biến số thứ hai cho thấy sự suy giảm vĩnh viễn ở TFP, trái ngược hoàn toàn với những gì sẽ xảy ra trong trường hợp

không có ZLB, trường hợp mà làm tăng TFP theo chính sách tối ưu sau khi giảm ζt (như được trình bày rõ trong Hình 4).

Việc đối chiếu các kết quả trên với các động lực phát sinh sẽ rất hữu ích nếu ngân hàng trung ương tuân theo chính sách lạm phát mục tiêu nghiêm ngặt khi không theo ZLB, được biểu thị bằng đường có gạch chéo màu vàng trong Hình 6. Mức độ suy giảm vĩnh viễn trong TFP lớn hơn nhiều ở trường hợp này, tương tự ở các đường biểu thị sản lượng và lạm phát, khi so với chính sách thận trọng tối ưu (đường có dấu tròn màu xanh lam): khi cú sốc xảy ra, các đại lý nhận ra rằng chính sách thận trọng tối ưu sẽ liên quan đến một số mức độ phù hợp trong tương lai, trong khi điều này không xảy ra trong trường hợp theo chế độ lạm phát mục tiêu chặt chẽ.

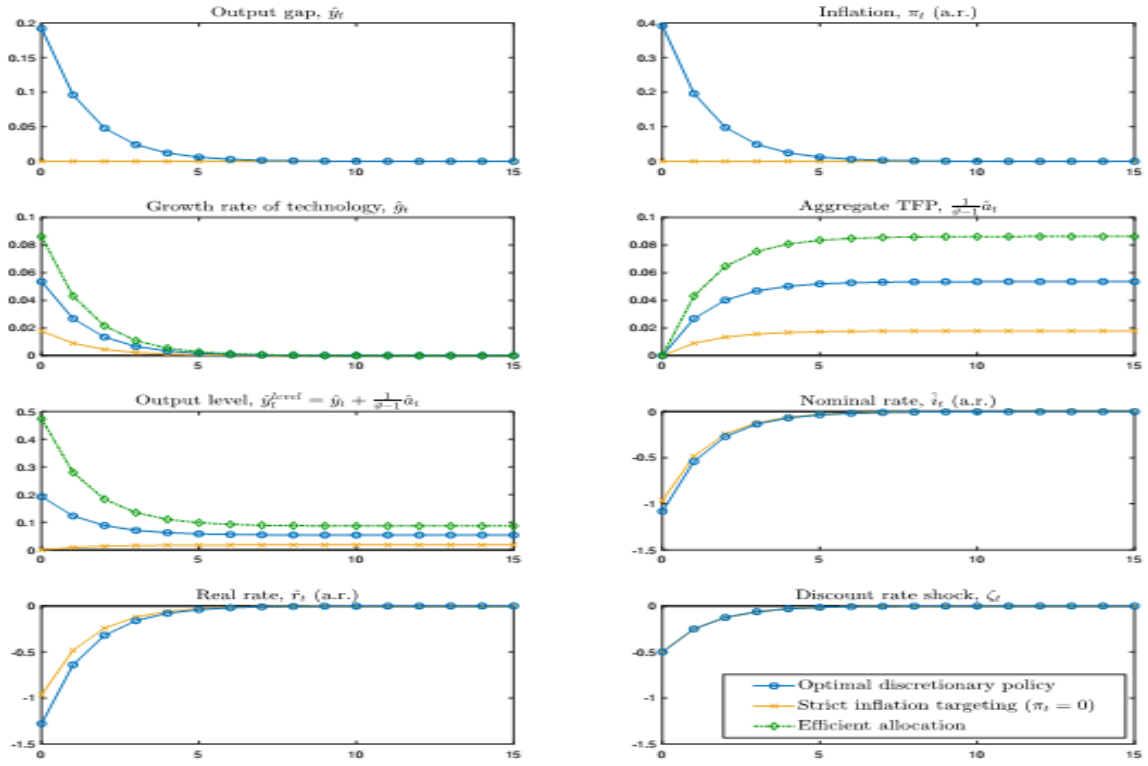

Hình 4: Các phản ứng mạnh đối với cú sốc lãi suất chiết khấu: chính sách lựa chọn tốn ưu

Ghi chú: Thúc đẩy phản ứng đối với cú sốc lãi suất chiết khấu âm ζ theo chính sách tùy ý tối ưu (đường khoanh tròn màu xanh lam), theo lạm phát mục tiêu nghiêm ngặt (đường màu vàng có dấu gạch chéo) và theo phân bổ hiệu quả (đường màu xanh lá cây có hình kim cương). Các phản ứng của lạm phát, tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực đã được nhân với hình 4 để chúng được biểu thị bằng giá trị hàng năm.

5.3 Cú sốc chi phí đẩy

Làm thế nào để sự hiện diện của tăng trưởng nội sinh ảnh hưởng đến quyết định đánh đổi của ngân hàng trung ương khi đối mặt với những áp lực lạm phát? Để giải quyết câu hỏi này, hãy để NKPC được sửa đổi để tạo ra cú sốc chi phí đẩy, được ký hiệu là u_t :

$$\pi_t = \lambda(1+\varphi)\hat{y}_t + \beta\mathbb{E}_t\{\pi_{t+1}\} + u_t \tag{56}$$

Ví dụ, cú sốc u_t có thể dẫn đến từ sự gia tăng giá trị mong muốn của hàng hóa cuối cùng, dẫn đến sự thay đổi (ngoại sinh) giảm trong độ co giãn thay thế $\in$. Chính sách thận trọng tối ưu hiện được biểu hiện qua đạo hàm bậc nhất

$$(1+\eta_y)\hat{y}_t = -\epsilon\pi_t, \tag{57}$$

trong đó $\eta_y > 0$. So sánh kết quả trước đó với điều kiện (đã biết) trong mô hình NK ở sách giáo khoa, được ký hiệu là chỉ số trên ^{nk}, và được cho bởi

$$\hat{y}_t^{nk} = -\epsilon\pi_t^{nk}. \tag{58}$$

Do đó, $\pi_t > \pi^{nk}$: chính sách thận trọng tối ưu cho phép lạm phát cao hơn so với trường hợp NK trong sách giáo khoa (ở đó động lực năng suất là ngoại sinh). Lý do là trong mô hình có tăng trưởng nội sinh, sự sụt giảm của chênh lệch sản lượng là cần thiết để duy trì lạm phát có chi phí bổ sung, với hàm ý tốc độ tăng năng suất thấp hơn.

Hình 7 minh họa kết quả có điều kiện về sự gia tăng tạm thời trong u_t. Sự sụt giảm trong chênh lệch sản lượng càng nhỏ, và sự gia tăng lạm phát lớn hơn tương ứng, theo chính sách tối ưu (các đường màu xanh lam), so với trường hợp ngân hàng trung ương coi tăng trưởng năng suất là yếu tố ngoại sinh (và do đó điều hành chính sách theo (58)). Do đó, nền kinh tế bị tổn thất TFP nhỏ hơn.

5.4 Kết quả đạt được từ cam kết

Tác giả đã tập trung vào chính sách tiền tệ tối ưu với sự thận trọng. Phần này chuyển sang trường hợp ngân hàng trung ương cam kết các hành động chính sách trong tương lai. Phân tích cho thấy khả năng cam kết cho phép ngân hàng trung ương có thêm các biện pháp để tác động tăng trưởng năng suất, nghĩa là, khả năng tác động đến những kỳ vọng của hoạt động kinh tế tương lai—mà, thông

qua tác động lên lợi nhuận kỳ vọng của đổi mới, sáng tạo, tạo ra ảnh hưởng tích cực lên hoạt động đổi mới, sáng tạo hiện tại, và nhờ vậy (ảnh hưởng) đến tăng trưởng năng suất hiện thời.

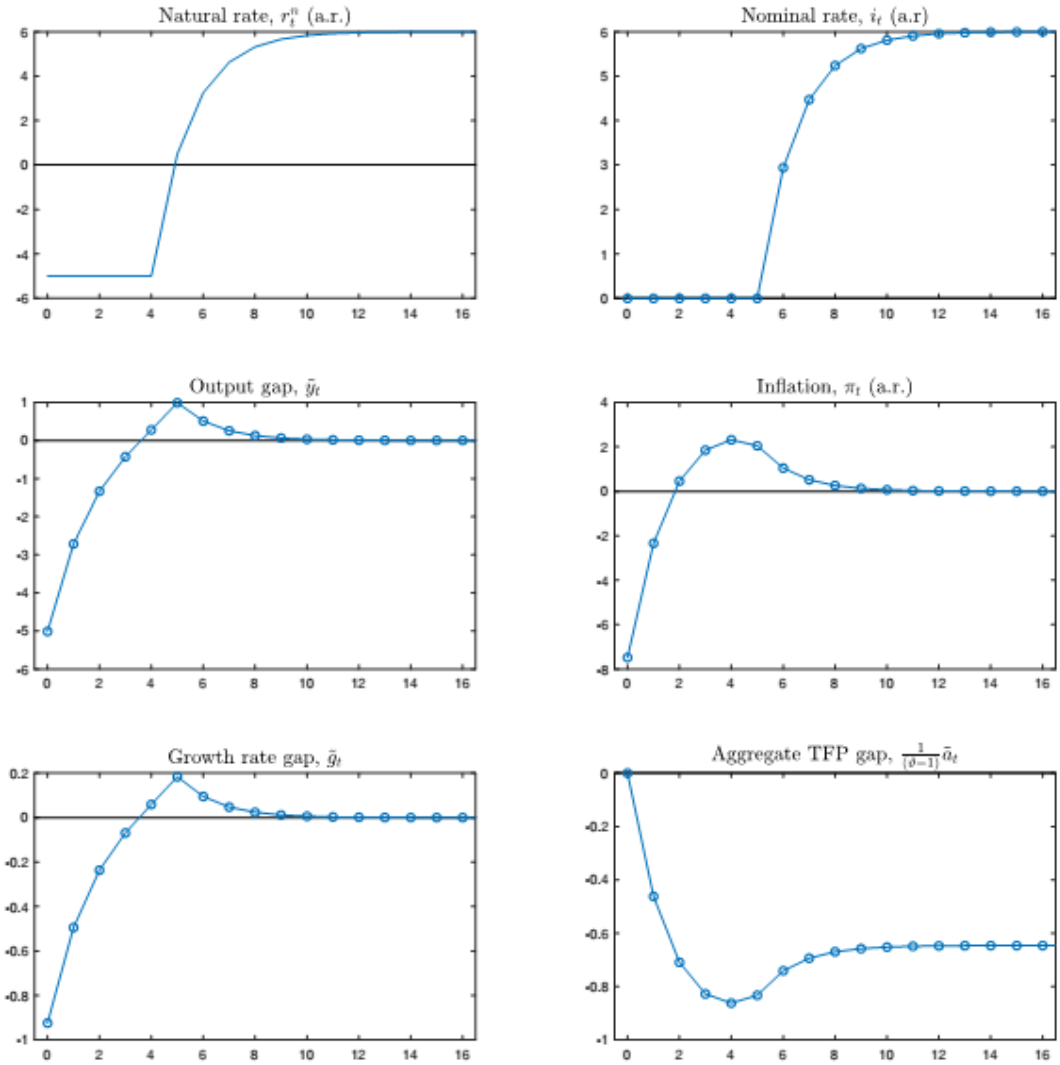

Hình 5: Chính sách thận trọng tối ưu khi có ZLB

Ghi chú: Những ảnh hưởng của một mức sụt giảm tự nhiên (thúc đẩy nhờ một mức chiết khấu thấp hơn Zt) dưới chính sách tiền tệ thận trọng tối ưu khi có một hạn chế ZLB.

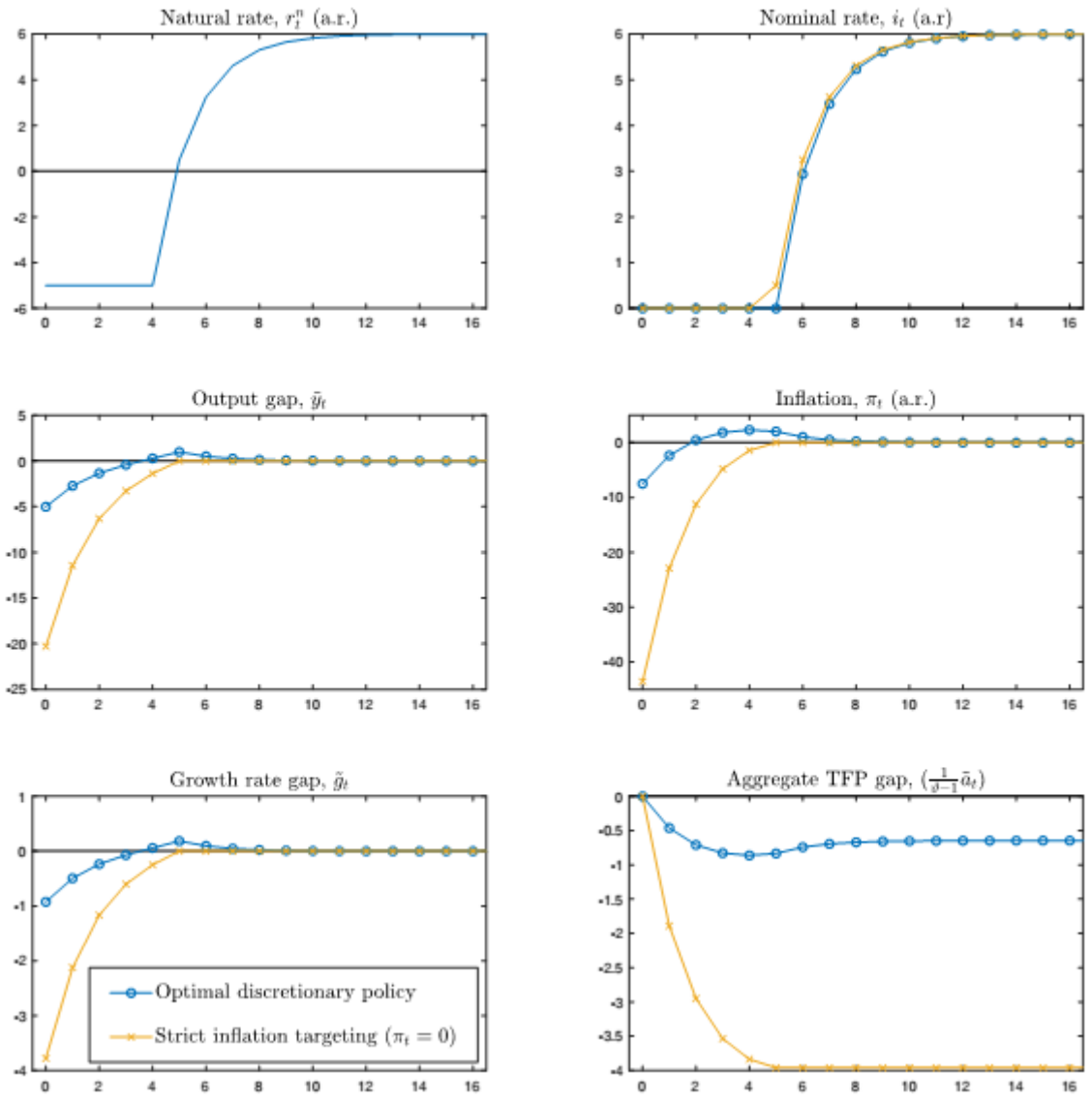

Hình 6: Chính sách thận trọng tội ưu khi có mộ ZLB đối với mục tiêu kiềm chế lạm phát

Ghi chú: Các ảnh hưởng của một mức sụt giảm tự nhiên (thúc đẩy bởi một mức chiết khấu thấp hơn z_t) dưới mục tiêu kiềm chế lạm phát (đường màu vàng với các dấu gạch chéo) và dưới chính sách thận trọng tối ưu (đường màu xanh với các dấu tròn) khi có một hạn chế ZLB.

Để minh họa điểm này, giả thiết rằng n = 0, nghĩa là, chưa có các tác động lan truyền của việc học qua trải nghiệm. Như thảo luận trong Phần 5.1, giả thiết này hàm ý rằng chính sách thận trọng tối ưu theo các đặc điểm thận trọng n_t =^ y_t = 0 ở tất cả các thời điểm, đúng như theo khuôn khổ NK tiêu chuẩn - chính xác vì thiếu vắng một tác động đồng thời của ^y_t lên ^g_t hàm ý rằng một ngân hàng trung ương không có các biện pháp tác động tăng trưởng năng suất. Tác giả cũng giả thiết rằng tham số lạc hậu ϱ là bằng không, hàm ý rằng những đổi mới sáng

tạo kéo dài chỉ một giai đoạn. Trong khi không quan trọng, giả thiết này đơn giản hóa vấn đề và khiến giải pháp của nó rõ ràng hơn.

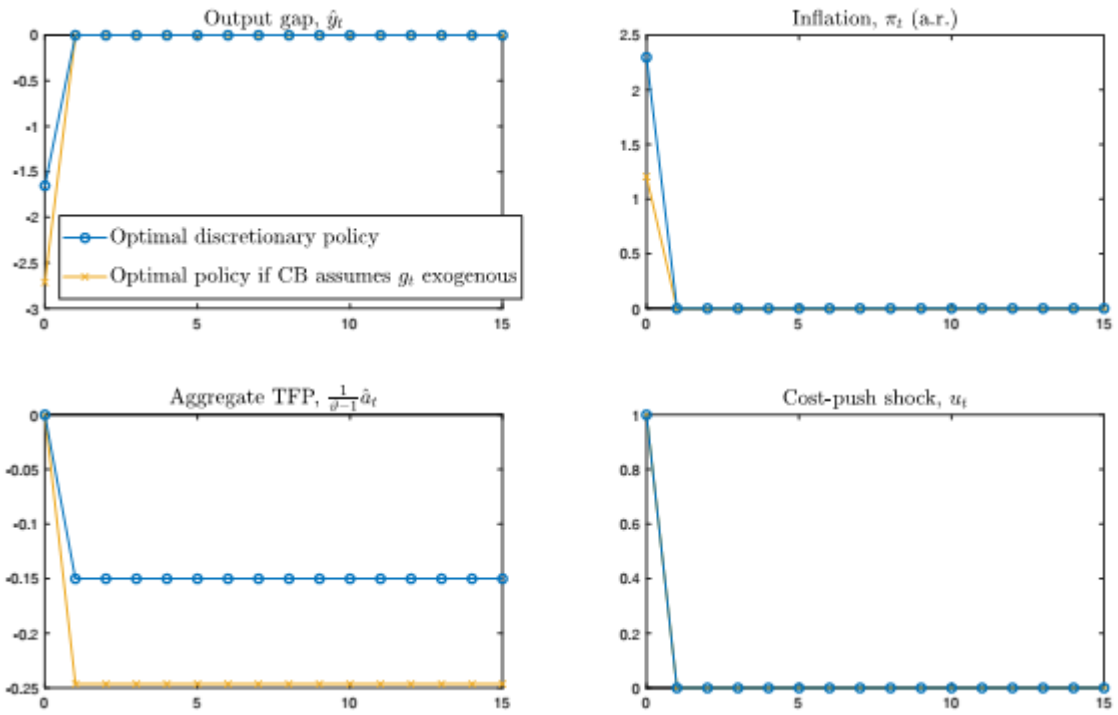

Hình 7: Những phản ứng động lực với một cú sốc tăng chi phí

Ghi chú: Các tác động của một cú sốc tăng chi phí u_t theo chính sách thận trọng tối ưu (đường màu xanh có dấu tròn) và theo chính sách thận trọng tối ưu nếu ngân hàng trung ương coi tăng năng suất g_t như ngoại sinh (đường màu vàng có các dấu gạch chéo).

Theo cách đơn giản hóa các giải thiết ở trên, thiệt hại phúc lợi của hộ gia đình sẽ là

$$\mathbb{W} = \mathbb{E}_0 \sum_{t=0}^{\infty} \beta^t \left\{ \frac{1}{2}\frac{\epsilon}{\lambda}\pi_t^2 + \frac{(1+\varphi)}{2}\hat{y}_t^2 + \frac{\kappa(1+\varphi)}{2}\hat{g}_t^2 + \kappa\frac{(1-\rho_\zeta)}{(1-\beta\rho_\zeta)}\zeta_t\hat{g}_t \right\}, \quad (59)$$

Với $\kappa \equiv \frac{\beta}{(1-\beta)(\vartheta-1)}$. Một ngân hàng trung ương với cam kết lựa chọn một chuỗi biến động của nhà nước $\{\pi_t, \hat{y}_t, \hat{g}_t\}_{t=0}^{\infty}$ mà giảm tối thiểu (59) phụ thuộc vào

$$\pi_t = \lambda(1+\varphi)\hat{y}_t + \beta\mathbb{E}_t\{\pi_{t+1}\}, \quad (60)$$

$$\hat{g}_t = \frac{-(1-\rho_\zeta)}{1+\varphi}\zeta_t + \mathbb{E}_t\{\hat{y}_{t+1}\}. \quad (61)$$

Hàm Lagrangian liên quan được cho bằng

$$\mathcal{L} = \mathbb{E}_0 \sum_{t=0}^{\infty} \beta^t \Big\{ \frac{1}{2}\frac{\epsilon}{\lambda}\pi_t^2 + \frac{(1+\varphi)}{2}\hat{y}_t^2 + \frac{\kappa(1+\varphi)}{2}\hat{g}_t^2 + \kappa\frac{(1-\rho_\zeta)}{(1-\beta\rho_\zeta)}\zeta_t\hat{g}_t$$
$$+ \xi_{\pi,t}\left[\pi_t - \lambda(1+\varphi)\hat{y}_t - \beta\pi_{t+1}\right]$$
$$+\xi_{g,t}\left[\hat{g}_t + \frac{(1-\rho_\zeta)}{1+\varphi}\zeta_t - \hat{y}_{t+1}\right]\Big\}, \quad (62)$$

Trong đó $\{\xi_{\pi_t}, \xi_{g,t}\}_{t=0}^{\infty}$ là một chuỗi các hệ số nhân Lagrange liên quan với các giới hạn (60)-(61). Hàm vi phân Lagrangian với π_t, $\hat{y}_t$, and $\hat{g}_t$ cho kết quả

$$\frac{\epsilon}{\lambda}\pi_t + \xi_{\pi,t} - \xi_{\pi,t-1} = 0, \quad (63)$$

$$(1+\varphi)\hat{y}_t - \lambda(1+\varphi)\xi_{\pi,t} - \beta^{-1}\xi_{g,t-1} = 0, \quad (64)$$

$$\kappa(1+\varphi)\hat{g}_t + \kappa\frac{(1-\rho_\zeta)}{(1-\beta\rho_\zeta)}\zeta_t + \xi_{g,t} = 0, \quad (65)$$

Cho t=0,1,2…. với $\xi_{\pi,-1} = \xi_{g,-1} = 0$. Kết hợp các điều kiện trên để loại các hệ số nhân cho kết quả

$$\hat{y}_t = -\Big\{\epsilon\hat{p}_t + \frac{1}{(1-\beta)(\vartheta-1)}\left[\hat{g}_{t-1} + \frac{(1-\rho_\zeta)}{(1+\varphi)(1-\beta\rho_\zeta)}\zeta_{t-1}\right]\Big\} \quad (66)$$

Cho t=0,1,2…. với $\hat{g}_{-1} = \zeta_{-1} = 0$, và trong đó $\hat{p}_t \equiv \log(P_t/P)$ thể hiện độ lệch mức giá từ BGP.

Phương trình (66) cho thấy rằng chính sách cam kết tối ưu có thể là đặc điểm của một 'quy tắc' mục tiêu mà có quan hệ chênh lệch sản lượng ngược với mức giá, như trong mô hình NK chuẩn (xem Gali 2015, phần 5.2.2), nhưng bao gồm hai điều kiện bổ sung, theo đó chênh lệch sản lượng $\hat{y}_t$ cũng có quan hệ ngược với tăng trưởng năng suất giai đoạn trước, $\hat{g}_{t-1}$, và với cú sốc mức chiết khấu giai đoạn trước, ζ_{t-1}. Cả hai điều kiện phản ánh ảnh hưởng của tăng trưởng năng suất đến phúc lợi hộ gia đình. Điều kiện $\hat{g}_{t-1}$ phản ánh rằng những biến động của tăng trưởng là không mong muốn: ngân hàng trung ương đặt $\hat{y}_t$ thấp hơn nếu

tăng trưởng giai đoạn trước $\hat{g}_{t-1}$ cao, với mục đích hạn chế biến động của $\hat{g}_{t-1}$ (lưu ý từ (61) là kỳ vọng $\hat{y}_t$, thấp hơn kể từ giai đoạn t - 1, làm giảm $\hat{g}_{t-1}$). Đồng thời, ζ_{t-1} thấp hơn làm mong muốn đạt được tăng trưởng $\hat{g}_{t-1}$ hơn, mà có thể thực hiện được qua sản lượng dự kiến cao hơn trong giai đoạn t.

Dùng (66) để loại bỏ $\hat{y}_t$ khỏi (60) và (61) sẽ cho kết quả

$$\hat{g}_t = -\nu_\zeta \zeta_t - \nu_p \mathbb{E}_t \{\hat{p}_{t+1}\} \quad (67)$$

$$\hat{p}_t = \delta \hat{p}_{t-1} - \delta_g \hat{g}_{t-1} - \delta_\zeta \zeta_{t-1} + \beta\delta \mathbb{E}_t \{\hat{p}_{t+1}\} \quad (68)$$

Trong đó $\nu_\zeta \equiv \frac{(1-\rho_\zeta)}{(1+\varphi)} \frac{((1-\beta)(\vartheta-1)+(1-\beta\rho_\zeta)^{-1})}{((1-\beta)(\vartheta-1)+1)} > 0$, $\nu_p \equiv \frac{\epsilon}{(1+\frac{1}{(1-\beta)(\vartheta-1)})} > 0$, $\delta \equiv \frac{1}{(1+\beta+\lambda(1+\varphi)\epsilon)} \in (0,1)$

$\delta_g \equiv \frac{\delta\lambda(1+\varphi)}{(1-\beta)(\vartheta-1)} > 0$, and $\delta_\zeta \equiv \frac{\delta\lambda(1-\rho_\zeta)}{(1-\beta)(\vartheta-1)(1-\beta\rho_\zeta)} > 0$

Các biểu thức trên cho thấy rõ rằng giá hoàn toàn ổn định, $\hat{p}_t$ =0 cho tất cả t, là không tối ưu chừng nào ζ_t biến động: nếu $\zeta_t \neq 0$, $\hat{p}_t = 0$ cho tất cả t chỉ là một giải pháp của (67)-(68) nếu $\nu_\zeta = \delta_\zeta/\delta_g$, chỉ có trường hợp nếu $\rho_\zeta = 0$. Hệ phương trình (67)-(68) gợi ý rằng một cú sốc tiêu cực đối với ζ_t có xu hướng đẩy $\hat{g}_t$ và $\mathbb{E}_t \{\hat{p}_{t+1}\}$ lên; đến lượt $\mathbb{E}_t \{\hat{p}_{t+1}\}$ tạo ra tác động tích cực lên $\hat{p}_t$ mà có các động lực phần nào hướng ngược lại.

Hình 8 cho thấy các ảnh hưởng của một sự giảm trong ζ_t hàm ý bởi (67)-(68) (đường màu xanh có các dấu hình tròn) cũng như các tác động dưới chính sách thận trọng tối ưu (đường màu vàng với các hình chéo) và các đường thời gian tương ứng trong phân phối hiệu quả. Chính sách thận trọng tối ưu $\pi_t = \hat{y}_t = 0$ tạo ra đường $\hat{g}_t$ dưới nhiều so với đường hiệu quả đối diện của nó. Kết quả là môt khi cú sốc chấm dứt, mức TFP tổng hợp thấp hơn nhiều so với trường hợp tốt nhất ban đầu. Ngân hàng trung ương hoạt động theo cam kết khắc phục điều này bằng cách hứa hẹn một chênh lệch sản lượng dương trong tương lai mà vẫn tăng trong nhiều giai đoạn, bắt đầu trong giai đoạn 1 (một giai đoạn sau khi gặp phải cú sốc). Một cam kết như vậy cung cấp những động lực khuyến khích tăng cường đổi mới, sáng tạo đã có trong giai đoạn 0. Kết quả, đường ban

đầu của $\hat{g}_t$ là cao hơn so với dưới sự thận trọng, và gần hơn đường hiệu quả đối diện với nó. Chênh lệch trong TFP tổng hợp liên quan trường hợp tốt nhất ban đầu bởi vậy là thấp hơn nhiều. Trong giai đoạn 0, ngân hàng trung ương có khả năng để $\hat{y}_t$ bị âm, giúp giảm lạm phát mà không có bất kỳ ảnh hưởng tiêu cực nào lên các khuyến khích đổi mới, sáng tạo (phụ thuộc vào hoạt động tương lai chứ không phải hiện tại).

Thực tế là chênh lệch sản lượng vẫn tăng lên cùng với áp lực lạm phát. Hệ quả, lạm phát cao như vậy bị đảo ngược: trong các giai đoạn sau, bắt đầu quanh giai đoạn 6, chênh lệch sản lượng sẽ ở mức dưới không một chút. Hàm ý lạm phát dưới không trong một giai đoạn kéo dài - theo một cách bảo đảm rằng mức giá cuối cùng trở lại giá trị gốc của nó. Đặc điểm này của chính sách tối ưu theo cam kết là tương tự với đặc điểm trong trường hợp của sách giáo khoa theo một cú sốc đẩy giá (xem Gali 2015. Phần 5.2.2).

6. Kết luận

Bài nghiên cứu này phát triển một phiên bản có thể xử lý của mô hình Keynesian mới, được mở rộng với các động lực tăng năng suất nội sinh, và sử dụng nó để phân tích chính sách tiền tệ tối ưu. Không giống các phiên bản trong giáo trình về mô hình Keynesian mới (ví dụ Gali 2015), trong đó mục tiêu kiềm chế lạm phát nổi lên như chính sách tối ưu và đưa ra phân bổ hiệu quả (một tính chất được biết đến như sự trùng lặp ngẫu nhiên tuyệt vời), chính sách như vậy nhìn chung không tối ưu trong nền kinh tế được nghiên cứu ở đây, và chỉ mình chính sách tiền tệ không thể cho phân phối hiệu quả. Chính sách tối ưu trong bối cảnh này cho phép lạm phát chạy trên mục tiêu bất kỳ khi nào các yếu tố bên ngoài liên quan tăng trưởng năng suất là cao – xuất hiện, ví dụ, khi mong muốn của các hộ gia đình loại trừ tiện ích trong tương lai ở một mức thấp hơn, hoặc khi hiệu quả của khu vực doanh nghiệp tăng lên. Tác giả cũng chỉ ra rằng (chính sách tiền tệ) có thể tối ưu khi duy trì lạm phát trên mục tiêu trong quá trình hồi phục từ một thời kỳ ZLB, ngay kể cả khi thận trọng. Khi các cú sốc tăng chi phí được phép để khuyến khích áp lực lạm phát, sự hiện hữu của tăng trưởng nội sinh hướng những ưu tiên của ngân hàng trung ương đến một mức tăng lạm phát lớn

hơn (và một sự giảm hơn chênh lệch sản lượng) so với một mô hình trong đó năng suất phát triển nhờ ngoại sinh. Phúc lợi có được từ cam kết bao gồm khả năng của ngân hàng trung ương đưa ra những hứa hẹn tin cậy về chênh lệch sản lượng tương lai theo một cách cho phép điều chỉnh tăng trưởng năng suất hiện thời.

Bài nghiên cứu này giới hạn sự chú ý đến chính sách tiền tệ tối ưu khi có các trợ cấp mà tái lập phân phối hiệu quả theo đường tăng trưởng cân bằng. Công việc trong tương lai sẽ mở rộng các phân tích đến trường hợp đường tăng trưởng cân bằng không hiệu quả.

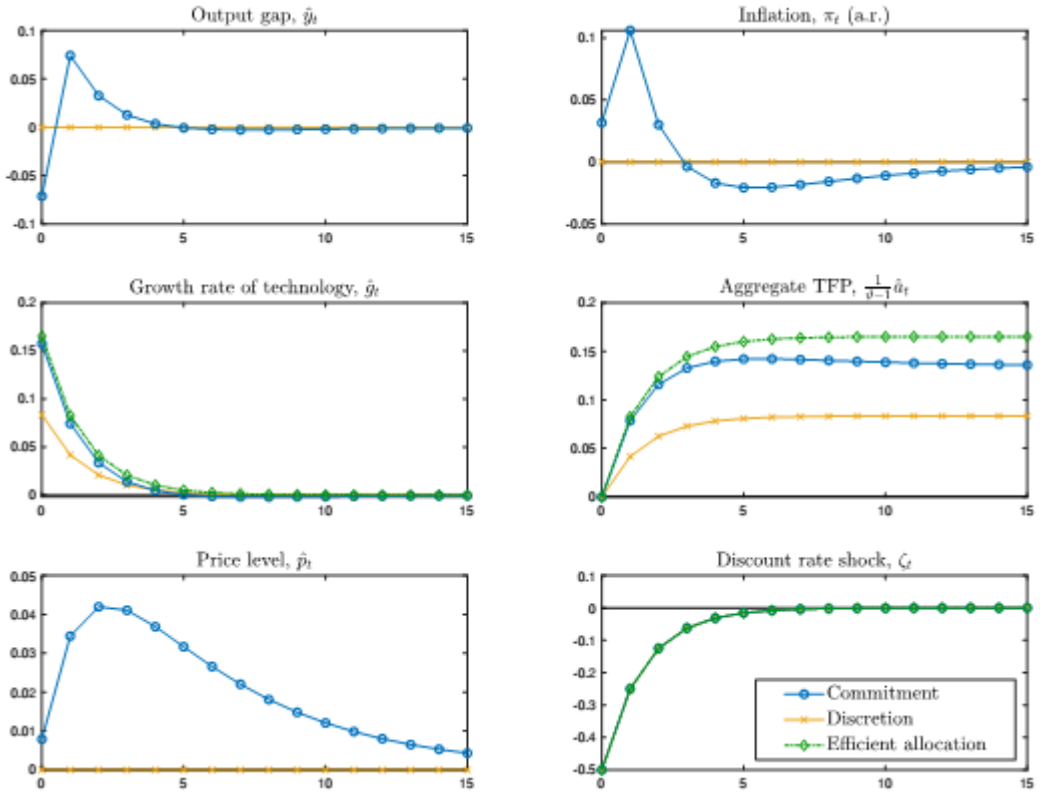

Hình 8: Chính sách tiền tệ tối ưu sau cú sốc mức chiết khấu: Thận trong so với cam kết

Ghi chú: Các ảnh hưởng của một cú sốc mức chiết khấu âm Zt không có các tác động lan truyền của việc học kinh nghiệm, theo chính sách tối ưu theo cam kết (đường màu xanh dương với các dấu hình tròn), theo thận trọng (đường màu vàng với các dấu hình chéo), và trong phân bổ hiệu quả (đường màu xanh lá cây với hình kim cương)..

Trở lại đầu trang

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 4- 2022

1. Đề tài: Ứng dụng công nghệ AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Thị Hồng Vinh, Đại học Ngân hàng TP.HCM.

Mã số: ĐTNH.020/20

Thời gian nghiệm thu: 5/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Tổng quan lý thuyết về cơ sở ứng dụng công nghệ AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng (QTRRTD);
- Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng và ứng dụng công nghệ trong quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.
- Đánh giá khả năng ứng dụng AI và Big Data của các NHTM Việt Nam, thử nghiệm ứng dụng các thuật toán AI và Big Data trong đánh giá rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp liên quan đến việc ứng dụng AI và Big Data đối với các NHTM Việt Nam, khuyến nghị về khung pháp lý và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về ứng dụng AI và Big Data trong QTRRTD tại Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đánh giá khả năng ứng dụng công nghệ AI và Big Data trong QTRRTD, từ đó, đề xuất các giải pháp và khuyến nghị liên quan đến việc ứng dụng AI và Big Data đối với các NHTM Việt Nam, đề tài ĐTNH.020/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Đối với tổng quan lý thuyết về cơ sở ứng dụng công nghệ AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng, nhóm nghiên cứu tổng hợp các vấn đề tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng; tổng quan về AI và Big Data; vai trò, các mô hình ứng dụng AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng; sự khác biệt giữa các mô hình đo lường rủi ro truyền thống và mô hình sử dụng AI và Big Data; Lý thuyết về đánh giá khả năng ứng dụng mô hình AI

và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng. Nhóm nghiên cứu cũng cung cấp thông tin tổng quan về ứng dụng AI và Big Data trong lĩnh vực ngân hàng, phân tích kinh nghiệm ứng dụng AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng tại Mỹ, Trung Quốc, từ đó rút ra một số bài học về ứng dụng AI và BD trong QTRRTD đối với các NHTM Việt Nam trong một số nội dung như quản lý dữ liệu, quy trình; phân tích nâng cao; kiến trúc dữ liệu; hệ sinh thái bên ngoài; chiến lược và nguồn nhân lực và trực quan hóa qua Dashboard. Nhóm nghiên cứu cũng làm rõ kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng khung pháp lý liên quan đến ứng dụng AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng.

Nội dung thực trạng quản trị rủi ro tín dụng và ứng dụng công nghệ trong quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam được làm rõ qua phân tích thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng, các mô hình quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng, tình hình/các giai đoạn ứng dụng AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng, thực trạng các quy định pháp lý cũng như nhận thức về ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra đa số các NHTM Việt Nam đang trong giai đoạn lên kế hoạch và nghiên cứu xem xét việc ứng dụng AI và Big data nhưng hầu hết chưa sẵn sàng về nguồn lực để ứng dụng AI và Big data trong QTRRTD.

Để đánh giá khả năng ứng dụng AI và Big Data của các NHTM Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã thử nghiệm ứng dụng AI và Big Data trong đánh giá rủi ro tín dụng so với phương pháp truyền thống tại các NHTM Việt Nam thông qua sử dụng bộ dữ liệu 555 mẫu hợp đồng tín dụng từ một NHTM ngẫu nhiên tại Việt Nam, thực hiện đánh giá khả năng ứng dụng AI và Big Data trong QTRRTD dựa trên 7 tiêu chí là quản lý dữ liệu, quy trình, phân tích nâng cao, kiến trúc dữ liệu, hệ sinh thái bên ngoài, chiến lược và nguồn nhân lực, và trực quan hóa của các NHTM Việt Nam. Qua đó, nhóm nghiên cứu đưa ra những thuận lợi và khó khăn trong việc ứng dụng AI và Big Data trong QTRRTD của các NHTM Việt Nam. Cụ thể, Việt Nam có thuận lợi về nhận thức về tầm quan trọng của việc việc ứng dụng AI và BD trong QTRRTD của các NHTM Việt Nam, có nhu cầu tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân và doanh nghiệp tại Việt Nam lớn, có cơ sở khách hàng rộng lớn cũng như kinh nghiệm về quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam còn một số khó khăn như: Các NHTM

Việt Nam thiếu một chiến lược rõ ràng cho ứng dụng AI và Big Data trong QTRRTD; Hệ thống công nghệ cốt lõi cần phải giải quyết một số vấn đề trước khi có thể triển khai các công nghệ AI trên quy mô lớn, cơ sở hạ tầng công nghệ thiếu một thiết kế tổng thể về dữ liệu; nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về ứng dụng AI và Big Data trong QTRRTD khan hiếm; khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện đầy đủ cho việc ứng dụng công nghệ trong QTRRTD hay vấn đề an ninh mạng...

Trên cơ sở phân tích lý thuyết, đánh giá thực trạng và khả năng ứng dụng AI và Big Data trong quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM, nhóm nghiên cứu đề xuất quy trình và các giải pháp liên quan đến việc ứng dụng AI và Big Data đối với các NHTM Việt Nam. Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong xây dựng khung pháp lý, trong hỗ trợ các NHTM thông qua cung cấp, quản lý cơ sở dữ liệu số và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông qua đào tạo cũng như tăng cường giám sát các hoạt động ứng dụng công nghệ AI và Big Data của các NHTM.

2. Đề tài: Tác động của tài chính toàn diện đến giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Trần Thị Thanh Hương, Học viện Ngân hàng

Mã số: ĐTNH.024/20

Thời gian nghiệm thu: 5/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý luận về tài chính toàn diện, nghèo đa chiều và tác động của tài chính toàn diện đến nghèo đa chiều;
- Thực trạng tài chính toàn diện và nghèo đa chiều tại Việt Nam;
- Đánh giá tác động của tài chính toàn diện đến giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam;
- Một số khuyến nghị chính sách.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đề xuất giải pháp thúc đẩy tác động của tài chính toàn diện đến giảm nghèo đa chiều của Việt Nam, đề tài ĐTNH.024/20 đã triển khai các nội dung nghiên

cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý thuyết về tài chính toàn diện, nghèo đa chiều và tác động của tài chính toàn diện đến nghèo đa chiều, bao gồm các vấn đề tổng quan, tác động của tài chính toàn diện đến nghèo đa chiều, kinh nghiệm của một số quốc gia về tác động của tài chính toàn diện đến nghèo đa chiều và về thúc đẩy tài chính toàn diện nhằm giảm nghèo đa chiều. Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học cho Việt Nam như:

- Tác động của tài chính toàn diện (FI) đối với tình trạng nghèo tuyệt đối ở cấp hộ gia đình có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. FI làm giảm đáng kể xác suất nghèo tuyệt đối của các hộ gia đình,có thể bù đắp cho việc thiếu cơ hội đi học, giảm động cơ đô thị hóa, bù đắp cho sự thiếu hụt tài sản của các hộ gia đình nghèo.

- Để đạt được mục tiêu xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế bền vững, phát triển FI được nhấn mạnh là một trong những chính sách phát triển tài chính quan trọng. Chính phủ các nước đã ban hành nhiều chính sách để cải cách hệ thống thanh toán, từng bước tăng cường sự tiện ích và bảo mật nhằm thu hút người dân sử dụng các dịch vụ ngân hàng, hạn chế trao đổi tiền mặt và thúc đẩy thanh toán điện tử.

- Sự thành công trong việc thúc đẩy FI chủ yếu dựa trên đường lối đặc thù trong phát triển ngành tài chính, như tăng cường các ngân hàng và tổ chức tài chính, phát triển các công cụ tài chính mới và các kênh phân phối để tiếp cận với người nghèo, điều chỉnh các quy định và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng tài chính, đặc biệt là hệ thống thanh toán quốc gia. Để thúc đẩy phát triển FI qua đó giảm tỷ lệ nghèo, Việt Nam cần chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng tài chính, hạ tầng công nghệ thông tin; đổi mới ngân hàng số, xây dựng ngân hàng di động, ứng dụng công nghệ hiện đại để người dân được tiếp cận các sản phẩm/dịch vụ tài chính được thuận lợi.

Tại chương 2, nhóm nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng tài chính toàn diện tại Việt Nam, thực trạng nghèo đa chiều và vấn đề giảm nghèo đa chiều bền vững ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chương 2 cho thấy từ năm 2016 đến năm 2020, chiến lược giảm nghèo của Việt Nam đã gặt hái được những kết quả như: Tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm chung nhưng tốc độ giảm nghèo nhìn chung còn chậm, mức độ thiếu hụt

trong tiếp cận các dịch vụ cơ bản xã hội thì không có sự thay đổi đáng kể; Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn cao hơn so với thành thị, tập trung phần lớn ở trung du miền núi phía Bắc, Tây nguyên và khu vực Duyên hải miền Trung; Mức độ thiếu hụt theo chuẩn đa chiều quốc gia nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ...

Tại chương 4, nhóm tác giả tổng hợp về một số chính sách và chương trình nhằm thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện hướng tới giảm nghèo đa chiều của Việt Nam định hướng đến năm 2030, đưa ra một số khuyến nghị chính sách trong dài hạn để thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện, giảm nghèo đa chiều và các điều kiện để thực hiện được các nội dung đề ra.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG - 2022

1. Tọa đàm "Hoàn thiện pháp luật về phòng chống rửa tiền thông qua tài sản ảo".

Thời gian tổ chức: 16/05/2022

Đơn vị thực hiện: NHNN

Nội dung hội thảo:

Chiều ngày 16/5/2022, tại Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) và Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sỹ (SECO) tổ chức tọa đàm "Hoàn thiện pháp luật về phòng chống rửa tiền thông qua tài sản ảo" trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Tăng cường phát triển và lành mạnh khu vực ngân hàng Việt Nam". Phó Thống đốc NHNN Phạm Thanh Hà tham dự và phát biểu chỉ đạo chương trình.

Tọa đàm còn có sự tham dự của ông Đỗ Đức Hồng Hà, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp của Quốc hội; ông Tạ Quang Đôn, Vụ trưởng Vụ Pháp chế (NHNN); ông Ketut Ariadi Kusuma, Điều phối viên Khu vực Tài chính; ông Triệu Quốc Việt, Chuyên gia cao cấp Khu vực Tài chính; ông Danny Sanhye, Chuyên gia tư vấn của WB; đại diện một số đơn vị thuộc NHNN; đại diện các Bộ, các Uỷ ban của Quốc hội; các chuyên gia…

Phát biểu khai mạc toạ đàm, Phó Thống đốc NHNN Phạm Thanh Hà cho biết, theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước, một trong những chức năng, nhiệm vụ của NHNN là chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng chính sách, kế hoạch và tổ chức thực hiện phòng, chống rửa tiền. Cũng tại Luật Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng là đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, NHNN đã đầu mối nghiên cứu, xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền ban hành Luật Phòng, chống rửa tiền. Luật Phòng, chống rửa tiền được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/6/2012, có hiệu lực thi hành kể từ đầu năm 2013, và hiện là văn bản pháp lý cao nhất về lĩnh vực phòng, chống rửa tiền; quy định về các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi rửa tiền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng,

chống rửa tiền.

Kể từ khi Luật Phòng, chống rửa tiền được ban hành, công tác phòng, chống rửa tiền của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đáng khích lệ, góp phần vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm rửa tiền, tài trợ khủng bố nói riêng; cũng như góp phần làm minh bạch hệ thống tài chính, thúc đẩy hoạt động thanh toán và thương mại quốc tế phát triển; từ đó, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và sự an toàn, ổn định của xã hội. Tuy nhiên, qua gần 10 năm triển khai thi hành, Luật Phòng, chống rửa tiền đã bộc lộ một số hạn chế, chưa cập nhật và đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế mới cũng như yêu cầu quản lý trước sự phát triển nhanh chóng của thực tiễn, đặt ra yêu cầu cần thiết phải rà soát, tổng kết và đề xuất sửa đổi, bổ sung.

Phó Thống đốc chia sẻ, xuất phát từ việc thực thi Luật và nắm bắt xu hướng phát triển của các dịch vụ tài chính mới, đặc biệt là kết quả đoàn đánh giá APG, NHNN đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất các nội dung sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền; trong đó tập trung xem xét đến vấn đề về đối tượng báo cáo, đặc biệt là đối tượng liên quan đến tài sản ảo. Do thực tế thống kê cho thấy, lĩnh vực tài sản ảo đang có sự phát triển nhanh chóng và phức tạp trên thế giới, và Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ.

Phó Thống đốc NHNN Phạm Thanh Hà đánh giá cao các nội dung thảo luận, chia sẻ của các chuyên gia trong và ngoài nước về khuôn khổ pháp lý liên quan đến vấn đề tài sản ảo tại Việt Nam và kinh nghiệm trên thế giới; qua đó có những nhìn nhận toàn diện hơn về sự cần thiết của việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phòng, chống rửa tiền nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này cũng như khắc phục được tình trạng tội phạm công nghệ cao sử dụng tài sản ảo như một công cụ để thực hiện việc rửa tiền.

Phát biểu tại toạ đàm, ông Ketut Ariadi Kusuma - Điều phối viên Khu vực Tài chính cho biết, các giao dịch thanh toán với tài sản ảo khác với các giao dịch tài chính truyền thống, việc chuyển tiền được thực hiện giữa người với người qua các hệ thống thanh toán công nghệ mới, thay vì thông qua ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính truyền thống khác. Các tài sản ảo có thể được chuyển giao ảo ở mọi nơi trên thế giới. Cuộc cách mạng 4.0 đã thúc đẩy công nghệ phát triển nhanh chóng, và dường như còn được

đẩy mạnh hơn nữa bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các lệnh hạn chế đi lại ở nhiều quốc gia, khiến việc sử dụng tài sản ảo ngày càng phát triển, đòi hỏi phải có những điều chỉnh, sửa đổi quy định phù hợp với lĩnh vực này. Nhận định chủ đề trao đổi tại toạ đàm là quan trọng đối với việc chuẩn bị cho việc sửa đổi Luật Phòng, chống rửa tiền tại Việt Nam, WB mong muốn chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm về lĩnh vực mới mẻ với sự phát triển và thay đổi nhanh chóng này.

Cũng tại buổi tọa đàm, các đại biểu đã trao đổi, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm xoay quanh các nội dung như tài sản ảo và nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo; các rủi ro về phòng, chống rửa tiền liên quan đến tài sản ảo; đánh giá sơ bộ về tình hình thực hiện Luật Phòng, chống rửa tiền 2012; định hướng hoàn thiện Luật Phòng, chống rửa tiền liên quan đến mở rộng phạm vị đối tượng báo cáo trong công tác phòng, chống rửa tiền; thực trạng khung pháp luật Việt Nam về tài sản ảo và một số đề xuất, khuyến nghị; các khuyến nghị của FATF về việc quản lý nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo.

Theo sbv.gov.vn

Tổng thuật hội thảo
Trở lại trang đầu

2. Tọa đàm về kinh nghiệm triển khai Basel II theo phương pháp nâng cao và tiến tới triển khai Basel III.

Thời gian tổ chức: 27/04/2022

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước

Nội dung hội thảo:

Ngày 27/4/2022, tại trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), NHNN phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) tổ chức buổi Tọa đàm về kinh nghiệm triển khai Basel II theo phương pháp nâng cao và tiến tới triển khai Basel III nhằm nâng cao khả năng nắm bắt, xử lý rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động. Tham dự buổi tọa đàm có Phó Thống đốc NHNN Phạm Thanh Hà, Giám đốc Quốc gia WB tại Việt Nam Carolyn Turk, đại diện Văn phòng Chính Phủ, Ủy ban Kinh tế Quốc hội, các bộ ban ngành liên quan cùng các diễn giả quốc tế.

Tại Việt Nam, việc triển khai Chuẩn mực vốn Basel II đã đạt được những kết quả

quan trọng và đáng khích lệ cụ thể:

Ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41) để hướng dẫn Trụ cột I (theo phương pháp tiêu chuẩn) và Trụ cột III của Chuẩn mực vốn Basel II. Hiện nay, 86% ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 và đến tháng 1/2023 các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn lại sẽ áp dụng Thông tư 41 trong việc xác định tỷ lệ an toàn vốn.

Ban hành Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 13) để hướng dẫn Trụ cột II (quy trình Đánh giá nội bộ mức đủ vốn – ICAAP) của Chuẩn mực vốn Basel II cho các ngân hàng thực hiện từ tháng 1/2021.

Với việc thực hiện đầy đủ các trụ cột của Chuẩn mực vốn Basel II theo các Thông tư của NHNN, các ngân hàng Việt Nam đã cải thiện đáng kể sự lành mạnh về tài chính, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, góp phần tăng cường khả năng chống chịu trước cú sốc của nền kinh tế như là Đại dịch Covid 19, các biến động tiêu cực, các bất ổn bên ngoài diễn ra trong thời gian vừa qua.

Phát biểu khai mạc buổi tọa đàm, Phó Thống đốc NHNN Phạm Thanh Hà đánh giá cao việc phối hợp giữa NHNN và WB tổ chức buổi tọa đàm với sự tham gia trực tiếp, trực tuyến của các diễn giả WB đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là cơ hội quý báu để chia sẻ kinh nghiệm của các quốc gia có nền kinh tế lớn, nền kinh tế có quy mô tương đồng với Việt Nam và đưa ra những gợi ý, khuyến nghị chính sách cho việc xây dựng định hướng chính sách, lộ trình triển khai Basel trong điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam.

Giám đốc Quốc gia WB tại Việt Nam Carolyn Turk đánh giá việc xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực Basel II của Việt Nam đã đạt được hiệu quả đáng ghi nhận kể từ khi chuyển đổi nền kinh tế. Bà Carolyn Turk tin tưởng NHNN trong việc điều hành áp dụng các nguyên tắc Basel để hệ thống ngân hàng hoạt động ngày càng hiệu quả và linh hoạ.

Tổng thuật hội thảo
Trở lại trang đầu

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG -2022

1. Việt Nam Thời Chuyển Đổi Số

Nguồn: Nxb Thế giới

Tác giả: Think Tank VINASA

Giới thiệu ấn phẩm:

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cốt lõi là chuyển đổi số, đang đưa nhân loại tiến sang một thời đại phát triển mới – thời đại số. Việt Nam cần phải làm gì để không bỏ lỡ cơ hội phát triển như với các cuộc cách mạng công nghiệp trước và vững vàng tiến bước cùng thời đại, trở thành một quốc gia hùng cường? Cuốn sách Việt Nam thời chuyển đổi số là những chia sẻ tâm huyết của nhóm THINK TANK VINASA trên con đường đi tìm lời giải cho câu hỏi cấp bách này.

Cuốn sách là nỗ lực tâm huyết của nhóm nhằm khơi dậy và lan tỏa niềm tự hào dân tộc, thổi bùng nhiệt huyết trong mỗi người Việt Nam để sẵn sàng dấn thân, quyết liệt hành động, đổi mới sáng tạo, góp sức đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số đất nước, vượt qua thách thức, nắm bắt thời cơ phát triển trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đánh thức tiềm lực dân tộc, hiện thực khát vọng Việt Nam, xây dựng đất nước phồn vinh.

Trong cuốn sách, nhóm THINK TANK VINASA trình bày quan điểm, cách tiếp cận cùng những kiến giải về những việc cấp thiết Việt Nam cần làm trong công cuộc chuyển đổi số, tập trung vào chín nhóm vấn đề:

- Phát triển hạ tầng số thông minh, an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số và tạo môi trường sống mới cho con người;
- Trí tuệ nhân tạo là công nghệ số trọng tâm để thực hiện CMCN 4.0 của Việt Nam;
- Phát triển nền kinh tế số là cơ sở để Việt Nam bắt kịp và tiến cùng thời đại;
- Vấn đề văn hóa, xã hội trong thời chuyển đổi số;
- Xây dựng đô thị thông minh để nâng cao chất lượng sống và tạo dựng môi trường sáng tạo;
- Nguồn nhân lực số và kỹ năng lao động mới;
- Thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo;

- Cải cách thể chế, xây dựng nhà nước pháp quyền, hiệu lực hiệu quả;

- Thực hành chuyển đổi số doanh nghiệp.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp ích cho các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, chuyên gia, doanh nhân cũng như các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, các doanh nghiệp, tổ chức cùng đông đảo độc giả, nhất là thế hệ trẻ, trong việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển và hành động quyết liệt để Việt Nam thịnh vượng trong thời chuyển đổi số.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

Giới thiệu sách
Trở lại trang đầu

2. Trí Tuệ Tài Chính - Dành Cho Nhà Quản Lý Không Chuyên Về Tài Chính.

Nguồn: Nxb Công Thương

Tác giả: John Case, Joe Knight, Karen Berman

Giới thiệu ấn phẩm:

Là một nhà quản lý nhân sự, bạn phải sử dụng dữ liệu tài chính để đưa ra quyết định, phân bổ nguồn lực và lập ngân sách chi phí. Nhưng nếu giống như nhiều người làm ở vị trí này, bạn có thể cảm thấy không chắc chắn khi kết hợp tính toán tài chính vào công việc hằng ngày của mình. Và đây là lúc bạn cần đến Trí tuệ tài chính dành cho nhà quản lý nhân sự. Ba tác giả đã trình bày tất tần tật những hiểu biết cần thiết về tài chính dành riêng cho các chuyên gia nhân sự trong cuốn sách này.

Bạn sẽ khám phá ra:

- Lý do các giả định đằng sau dữ liệu tài chính lại quan trọng

- Những điều báo cáo thu nhập, bảng cân đối kế toán và báo các lưu chuyển tiền tệ tiết lộ

- Những nguồn tài chính cần thiết khi bạn phát triển chiến lược vốn nhân lực

- Cách tính lợi tức đầu tư

- Cách sử dụng thông tin tài chính để hỗ trợ tốt hơn cho các đơn vị kinh doanh và thực hiện công việc của mình

- Cách truyền tải thông tin tài chính trong đội ngũ của bạn .

1. Như tất cả những môn học quản trị kinh doanh khác, kế toán và tài chính thực sự

cũng mang tính nghệ thuật không kém tính khoa học. Bạn có lẽ sẽ gọi đây là bí mật giấu kín của CFO hay của kiểm soát viên – ngoại trừ việc nó chẳng phải là bí mật; nó là một sự thật mà những người trong ngành tài chính đều biết.

2. Một vài sai lầm đắt giá mà người ta phạm phải trong kinh doanh liên quan đến việc tuyển dụng hoặc giảm biên chế nhân viên. Chắc hẳn bạn sẽ muốn hiểu cách các chi phí được phân bổ trước khi đưa ra những quyết định quản lý nhân sự quan trọng.

3. Các chuyên gia quản lý nhân sự đôi khi – thậm chí nhiều lần – bị mang tiếng xấu. Đáng buồn thay, họ bị cho rằng chỉ tập trung vào khía cạnh "mềm" của doanh nghiệp hơn là vào khía cạnh những số liệu "cứng". Đó là một bất công vì những con số cuối cùng phụ thuộc vào con người và nhân sự là bộ phận chịu trách nhiệm nhiều nhất đối với các vấn đề về con người trong một công ty.

4. Nghệ thuật tài chính có thể dễ dàng được gọi là nghệ thuật tạo ra lợi nhuận, hoặc trong một số trường hợp, nghệ thuật này tạo ra lợi nhuận trông tốt hơn so với thực tế.

5. Bất kỳ báo cáo thu nhập nào đều bắt đầu với doanh số. Khi một doanh nghiệp bàn giao sản phẩm hoặc dịch vụ cho khách hàng, kế toán viên nói rằng công ty đã thực hiện việc bán hàng. Đừng bận tâm nếu khách hàng chưa thanh toán cho sản phẩm hoặc dịch vụ đã bàn giao, doanh nghiệp có thể tính số tiền bán hàng trên dòng trên cùng của báo cáo thu nhập của mình trong khoảng thời gian được đề cập.

6. Hầu hết các báo cáo thu nhập là "thực tế" và nếu không có tiêu đề khác, bạn có thể cho rằng đó là những gì bạn đang tìm kiếm. Chúng cho thấy những gì "thực sự" đã diễn ra với doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong khoảng thời gian đó theo các quy tắc kế toán.

7. Người làm công tác quản lý nhân sự nên hiểu chi phí của doanh nghiệp và ý nghĩa của chúng để hỗ trợ sản xuất, công nghệ thông tin, marketing,… Trong các doanh nghiệp sử dụng nhiều vốn như các công ty dầu mỏ, lương và phúc lợi chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng chi phí, và vì vậy các quyết định của nhân sự về lương thưởng có thể không ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận ròng.

8. Lợi nhuận hoạt động cho nhân viên biết nhiều thông tin. Lợi nhuận hoạt động tốt và tăng trưởng cho thấy nhân viên sẽ có thể giữ được công việc của họ và có cơ hội thăng tiến. Bộ phận nhân sự có thể cần phải chuyển trọng tâm sang phát triển nhân viên,

tuyển dụng,

Lợi nhuận hoạt động giảm sẽ đòi hỏi một sự tập trung khác. Dù thế nào đi nữa, bộ phận nhân sự có thể là đối tác đúng lúc trong tổ chức nếu họ chú ý đến các con số và hiểu được ý nghĩa của chúng.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

Giới thiệu sách
Trở lại trang đầu